TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 9 năm 2022
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Đoàn Thị Sim.
Bà Phạm Hồng Ân.

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Nguyễn Hoàng Vui – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 236/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 404/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa ngày 06 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông N V T; Sinh năm: 1976 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp LM, xã PM, huyện PT, tỉnh CM.
- *Bị đơn:* Bà N T Tr; Sinh năm: 1980 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp LM, xã PM, huyện PT, tỉnh CM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông N V T trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2000, ông N V T và bà N T Tr tổ chức lễ thành hôn nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng sống chung vời nhau rất hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây chúng tôi thường xuyên cự cải, xúc phạm lẫn nhau mặc dù đã được gia đình hai bên hàn gắn với nhau nhiều lần nhưng không thành. Hiện ông và bà N T Tr đã ly thân khoảng 03 năm. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, giữa ông và bà N T Tr không thể sống chung với nhau được. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N T Tr.

Về con chung: Quá trình sống chung giữa ông N V T với bà N T Tr có 03 người con chung tên N Đ T, sinh ngày 30/02/2000, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Con chung tên N Đ H, sinh ngày 04/12/2004 và N C M, sinh ngày 30/01/2007, khi ly hôn, ông N V T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng N Đ H, giao con chung tên N C M cho bà N T Tr nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà N T Tr đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà N T Tr vắng mặt không lý do và không cung cấp lời khai, chứng cứ về việc khởi kiện của ông N V T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nội dung tranh chấp giữa ông N V T với và N T Tr được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N T Tr là bị đơn có nơi cư trú tại xã PM, huyện PT, tỉnh CM nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án ông N V T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N T Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông N V T và bà N T Tr.

[3] Về hôn nhân: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/3/2022, ông N V T với bà N T Tr sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, đồng thời tại đơn xác nhận ngày 17/3/2022 của Ủy ban nhân dân xã PM, huyện PT, tỉnh CM xác nhận ông N V T và bà N T Tr không có đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông N V T với bà N T Tr sống chung với nhau như vợ chồng mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa ông N V T với bà N T Tr đã vi phạm pháp luật về mặt hình thức. Tại phiên tòa ông N V T xác định quá trình sống chung với nhau, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N T Tr. Đối với bà N T Tr, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà N T Tr vẫn vắng mặt không lý do, không cung cấp tài liệu, lời khai và chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của ông N V T nên bà N T Tr tự chịu hậu quả của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Ông N V T và bà N T Tr sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Hội đồng xét xử tuyên bố mối quan hệ hôn nhân giữa ông N V T với bà N T Tr không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông N V T với bà N T Tr có 03 người con chung. Người con thứ nhất tên N Đ T, sinh ngày 30/02/2000, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; Người con thứ hai tên N Đ H, sinh ngày 04/12/2004 và N C M, sinh ngày 30/01/2007, khi ly hôn, ông N V T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng N Đ H, giao con chung tên N C M cho bà N T Tr nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án bà N T Tr không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông N V T về nuôi con. Tại bản tự khai ngày 17/3/2022, N Đ H có nguyện vọng được sống chung với cha là ông N V T, N C M có nguyện vọng sống chung với mẹ là bà

N T Tr. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông N V T. Giao con chung tên N Đ H, sinh ngày 04/12/2004 cho ông N V T nuôi dưỡng; giao con chung tên N C M, sinh ngày 30/01/2007 cho bà N T Tr nuôi dưỡng. Ông N V T, bà N T Tr không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình ông N V T phải chịu là 300.000 đồng. Ông N V T đã nộp tạm ứng án phí được đối trừ, chuyển thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 212, 147, 207, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông N V T và bà N T Tr là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên N Đ H, sinh ngày 04/12/2004 (giới tính Nam) cho ông N V T nuôi dưỡng; giao con chung tên N C M, sinh ngày 30/01/2007 (giới tính Nam) cho bà N T Tr nuôi dưỡng. Ông N V T, bà N T Tr không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Án phí:

- Án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình: Ông N V T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 05/7/2022, ông N V T đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số 0018058 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được chuyển thu.

Ông N V T, bà N T Tr vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
[HẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Nguyễn Văn Bình